

THÁI LAN VÀ BÀI TOÁN TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHƯƠNG THỨC 4: KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

USANEE AIMSIRANUN

Khoa Luật, Đại học Chiangmai
Faculty of Law, Chiangmai University
Email: usanee.a@cmu.ac.th

TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG

Khoa Luật Quốc tế - Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh
Faculty of International Law – Vietnamese Journal of Legal Sciences,
Ho Chi Minh City University of Law
Email: tttduong@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Các tác giả nghiên cứu mô hình mà Thái Lan áp dụng khi tiếp cận vấn đề tự do hóa thương mại dịch vụ (TMDV) theo phương thức 4 trong các hiệp định thương mại quốc tế như GATS, ASEAN và RCEP. Các tác giả phân tích các cam kết của Thái Lan và cách thức Thái Lan thực thi các cam kết đó thông qua pháp luật trong nước về xuất nhập cảnh và giấy phép lao động. Bài viết nêu bật cách tiếp cận thận trọng của Thái Lan khi tự do hóa TMDV phương thức 4, với các cam kết quốc tế chặt chẽ và hệ thống quy định trong nước nhằm bảo vệ thị trường lao động, chủ quyền an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa. Đồng thời, bài viết chỉ ra những chính sách linh hoạt của Thái Lan nhằm thu hút nhân tài và phát triển các ngành kinh tế mục tiêu. Từ kinh nghiệm của Thái Lan, các tác giả đề xuất những gợi ý cho Việt Nam trong việc tự do hóa TMDV phương thức 4, nhằm hội nhập kinh tế quốc tế một cách hiệu quả và bền vững.

Từ khóa: Thái Lan, thương mại dịch vụ, phương thức 4, chủ quyền

Abstract

The authors study the model Thailand applies when approaching the liberalization of trade in services (TIS) under Mode 4 in international trade agreements such as GATS, ASEAN, and RCEP. The authors analyze Thailand's commitments and how Thailand implements those commitments through domestic laws on immigration and work permits. The article highlights Thailand's cautious approach to liberalizing TIS Mode 4, with strict international commitments and domestic regulations to protect the labor market, national security and sovereignty, and cultural identity. The authors highlight Thailand's flexible policies to attract talent and develop targeted economic sectors. Based on Thailand's experience, the authors offer suggestions for Vietnam in liberalizing TIS Mode 4 policies to integrate into the international economy effectively and sustainably.

Keywords: Thailand, trade in services, Mode 4, sovereignty

DOI: <https://doi.org/10.70236/tckhplvn.254>

Ngày nhận bài: 05/03/2025

Ngày duyệt đăng: 15/04/2025

Thương mại dịch vụ (TMDV) có thể được thực hiện theo bốn phương thức, trong đó có phương thức cung cấp dịch vụ thông qua hiện diện của thể nhân (phương thức 4). Sự hiện diện của thể nhân đóng vai trò then chốt trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho TMDV,¹

1 Marion Panizzon, *Trade and labor migration, GATS mode 4 and migration agreements*, Occasional papers No. 47, January 2010, Friedrich Elbert Stiftung, <https://library.fes.de/pdf-files/iez/global/06955.pdf>, truy cập 01/4/2025.

không chỉ đối với phương thức 4, mà cả đối với các phương thức khác và thương mại hàng hóa. Tuy nhiên, cung cấp dịch vụ theo phương thức 4 cũng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến chính sách nhập cư, bảo đảm an sinh xã hội và thậm chí an ninh quốc gia.²

Sự hiện diện của thể nhân cung cấp dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Nhìn từ góc độ pháp lý, cần kể đến hai yếu tố chính: cam kết thương mại quốc tế (TMQT) của quốc gia tiếp nhận và pháp luật của quốc gia tiếp nhận nhằm thực hiện cam kết đó. Cam kết TMQT quyết định khả năng tiếp cận thị trường và mức độ đối xử quốc gia dành cho thể nhân hiện diện cung cấp dịch vụ.³ Các cam kết đó được thể hiện không chỉ trong hiệp định thương mại (HĐTM), mà còn trong Biểu cam kết cụ thể của mỗi quốc gia tham gia hiệp định. Tuy nhiên, việc thể nhân nước ngoài có thể nhập cảnh và cung cấp dịch vụ ở quốc gia tiếp nhận hay không còn tùy thuộc vào pháp luật của quốc gia này, đặc biệt trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú (XNC) và trong lĩnh vực cấp giấy phép lao động (GPLĐ).

Việt Nam đã và đang tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc ký kết và thực thi nhiều HĐTM khu vực và đa phương. Trong các hiệp định đó, Việt Nam cam kết tự do hóa TMDV theo phương thức 4. Tuy nhiên, việc thực thi các cam kết này gặp nhiều thách thức. Làm thế nào để vừa tuân thủ các cam kết thương mại, tự do hóa TMDV phương thức 4, vừa bảo đảm ổn định xã hội, kinh tế và an ninh chính trị, chủ quyền quốc gia là một bài toán không dễ dàng.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu, đánh giá mô hình mà các quốc gia khác áp dụng khi thực hiện các cam kết về tự do hóa TMDV theo phương thức 4 mang lại một số lợi ích cho Việt Nam. Trong bài này, các tác giả sẽ nghiên cứu mô hình của Thái Lan. Lựa chọn này

2 Arvid Lukauskas, Robert M. Stern, Gianni Zanini (ed.), *Handbook of trade policy for development*, OUP, 2013, đặc biệt Chương 13 và Chương 16; L. Alan Winters, “The temporary movement of workers to provide services (GATS Mode 4)”, in Aaditya Mattoo, Robert M. Stern, Gianni Zanini, *A handbook of international trade in services*, OUP, 2008; OCDE, The World Bank, *The International Organization for Migration, A quick guide to the GATS and mode 4*, 2003; Pierre Sauvé, Gloria Pasadilla, Mia Mikic (ed.), *Service Sector Reforms Asia-Pacific Perspectives*, Asian Development Bank Institute and ARTNeT Secretariat, 2012; Trần Việt Dũng, Vũ Duy Cường, “Cơ chế giải quyết tranh chấp WTO và các tranh chấp đầu tư quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 3, 2010; Nguyễn Hoàng Thái Hy (chủ nhiệm đề tài), *Một số vụ kiện về thương mại dịch vụ trong khuôn khổ WTO – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, 2022.

3 Đào Thị Thu Hằng, “Những nguyên tắc cơ bản trong hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS)”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 8, 2017; Đào Thị Thu Hằng, “Thực thi nguyên tắc tiếp cận thị trường trong thương mại dịch vụ ở Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 9, 2017.

dựa trên nhiều lý do. Thứ nhất, tương tự như Việt Nam, Thái Lan là một nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ ở khu vực Đông Nam Á. Cả hai quốc gia đều là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (*World Trade Organization*, WTO), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (*Association of Southeast Asian Nations*, ASEAN) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (*Regional Comprehensive Economic Partnership*, RCEP). Vì vậy, Việt Nam và Thái Lan gặp nhiều thách thức và cơ hội tương đồng. Thứ hai, mô hình của Thái Lan đã đạt một số thành công⁴ và cho thấy thương mại dịch vụ, bao gồm cả TMDV theo phương thức 4, có thể đóng góp vào quá trình chuyển đổi và phát triển kinh tế, dù cũng có những thách thức không nhỏ.⁵ Vì thế, việc nghiên cứu mô hình của Thái Lan có thể đem lại cho Việt Nam những kinh nghiệm giá trị. Thứ ba, Thái Lan cũng là một thị trường nơi thể nhân Việt Nam tham gia cung cấp dịch vụ. Việc tìm hiểu mô hình Thái Lan sẽ giúp ích cho việc xúc tiến TMDV phương thức 4 của Việt Nam sang Thái Lan.

Thái Lan có những chiến lược khá rõ rệt từ khi đàm phán, ký kết cho đến khi thực thi cam kết trong các HĐTM. Trong bài, nhóm tác giả sẽ nghiên cứu mô hình mà Thái Lan áp dụng trong quá trình cam kết và thực thi cam kết trong khuôn khổ GATS, ASEAN và RCEP, là ba diễn đàn mà Thái Lan và Việt Nam cùng tham gia, từ đó rút ra một số kinh nghiệm nên được Việt Nam nghiên cứu xem xét.

Điều đáng chú ý là về lý thuyết, thể nhân nước ngoài hiện diện để cung cấp dịch vụ khác với thể nhân nước ngoài được tuyển dụng làm việc thường xuyên (tạm gọi là “lao động nước ngoài”, LĐNN) ở quốc gia tiếp nhận.⁶ Tuy nhiên, cả hai đối tượng đều góp phần quan trọng vào sự phát triển của quốc gia tiếp nhận và đều đặt ra những vấn đề

4 Jutamas Arunanondchai, Carsten Fink, “Trade in health services in the ASEAN region”, *Health Promotion International*, Vol. 21(1), 2006, <https://doi.org/10.1093/heapro/dal052>.

5 Neil Balchin, Bernard Hoekman, Hope Martin, Maximiliano Mendez-Parra, Phyllis Papadavid, David Primack, Dirk Willem te Velde, *Trade in services and economic transformation*, ODI’s Supporting economic transformation programme, 2016; Wusit Wibulpolprasert, Chaim Pachanee, Siriwan Pitayangsarit, Pintusorn Hempisut, “International service trade and its implications for human resources for health: A case study of Thailand”, *Human Resources for Health*, 2004, <https://doi.org/10.1186/1478-4491-2-10>.

6 Xem khoản 2 Phụ lục về Di chuyển của thể nhân cung cấp dịch vụ theo GATS: “Hiệp định này không áp dụng đối với các biện pháp tác động đến các thể nhân tìm kiếm cơ hội trên thị trường việc làm của một Thành viên, và cũng không áp dụng đối với các biện pháp liên quan đến quốc tịch, cư trú hoặc tuyển dụng trên cơ sở thường xuyên” (tác giả ghi nghiêng). Chú ý rằng yếu tố “thường xuyên” không được xác định rõ, gây khó khăn khi phân biệt hai loại đối tượng: thể nhân cung cấp dịch vụ và thể nhân được tuyển dụng trên cơ sở thường xuyên. Xem thêm United Nations Department of Economic and social affairs statistics division, *Background note on GATS Mode 4 and its information needs: World Trade Organization and OECD*, TSG 2/8, Meeting for the Technical subgroup on Movement of natural persons – Mode 4, Paris, January – February 2005, đặc biệt xem tr. 5.

kinh tế, xã hội, chính trị tương đồng. Vì thế, việc họ XNC và làm việc thường được điều chỉnh bởi cùng hệ thống quy định của luật quốc nội, như ở Thái Lan và Việt Nam. Vì vậy, nhiều quy định được phân tích trong bài sẽ được áp dụng cả với thể nhân hiện diện để cung cấp dịch vụ và người nước ngoài đến làm việc tại quốc gia tiếp nhận.

1. Các cam kết của Thái Lan về tự do hóa thương mại dịch vụ theo phương thức 4

Thái Lan tham gia Hiệp định chung về Thuế quan và mậu dịch (*General Agreement on Tariffs and Trade, GATT*) từ năm 1982 và trở thành một trong những thành viên đầu tiên của WTO từ 1995. Giống như cam kết của các Thành viên WTO khác, Biểu cam kết của Thái Lan trong khuôn khổ Hiệp định chung về TMDV của WTO (*General Agreement on Trade in Services, GATS*) được cấu trúc thành hai phần: cam kết chung và cam kết cụ thể. Trong đó, cam kết chung được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực dịch vụ.⁷ Các cam kết cụ thể đưa ra nhiều giới hạn cho từng lĩnh vực dịch vụ.

Dễ nhận thấy, trong WTO, Thái Lan cam kết rất ngắn và ít đối với tự do hóa TMDV theo phương thức 4. Đối với tất cả các ngành hàng, liên quan đến tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia, cam kết đều ở dạng “không ràng buộc (*unbound*)”, trừ trường hợp XNC và lưu trú tạm thời cho khách doanh nhân và thể nhân dịch chuyển nội bộ doanh nghiệp (quản lý, điều hành và chuyên gia).⁸ Thể nhân dịch chuyển nội bộ doanh nghiệp phải thỏa mãn các tiêu chí do Bộ Lao động thiết lập. Trong khuôn khổ ASEAN (đặc biệt trong Hiệp định ASEAN về Di chuyển thể nhân, *ASEAN Agreement on Movement of Natural Persons, AAMNP*), cam kết chung của Thái Lan cũng được xây dựng tương tự như vậy.⁹

Gần đây, trong RCEP, cam kết chung của Thái Lan có dài hơn, nhưng cũng bao gồm nhiều hạn chế. Cụ thể, thể nhân nước ngoài không được tham gia cung cấp dịch vụ trong những lĩnh vực bị cấm bởi Sắc lệnh Khẩn cấp về Quản lý việc làm của người nước ngoài năm 2017 (“Sắc lệnh năm 2017”) sau những sửa đổi hoặc bởi những luật, quy định khác của Thái Lan. Bên cạnh đó, thể nhân phải thỏa mãn những

7 Neil Balchin, Bernard Hoekman, Hope Martin, Maximiliano Mendez-Parra, Phyllis Papadavid, David Primack, Dirk Willem te Velde, *Trade in services and economic transformation*, ODI's Supporting economic transformation programme, 2016.

8 Xem Biểu cam kết của Thái Lan trong lĩnh vực dịch vụ trong GATS, <https://wtocenter.vn/file/17614/schedule-of-the-kingdom-of-thailand.pdf>, truy cập ngày 01/4/2025.

9 Xem ASEAN AMMNP, Thailand's schedule of movement of natural persons commitment, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/8667-hiep-dinh-asean-ve-di-chuyen-the-nhan-va-cac-thoa-thuan-thua-nhan-lan-nhau>, truy cập ngày 01/4/2025.

điều kiện được đặt ra bởi Bộ Lao động Thái Lan và các cơ quan có thẩm quyền khác để có GPLĐ trong những lĩnh vực mà luật, quy định của Thái Lan yêu cầu.¹⁰

Về tổng thể, có thể nhận định Thái Lan rất thận trọng trong việc tự do hóa TMDV phương thức 4. Các cam kết trong WTO và ASEAN rất ngắn gọn và hạn chế. Trong RCEP, việc sử dụng những tiêu chí như: thỏa mãn những điều kiện do Bộ Lao động “và các cơ quan có thẩm quyền khác” đặt ra, “trong những lĩnh vực mà luật, quy định của Thái Lan yêu cầu”; không tham gia cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực bị cấm bởi Sắc lệnh năm 2017 “sau những sửa đổi” (*as amended*) “hoặc bởi những luật, quy định khác của Thái Lan” dành cho chính phủ Thái Lan rất nhiều quyền quyết định khi điều chỉnh, quản lý thể nhân nước ngoài hiện diện cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ Thái Lan. Cách cam kết thận trọng như vậy sẽ giúp cho Thái Lan có nhiều tự do hơn khi quy định các biện pháp quốc nội nhằm cân bằng các mục tiêu kinh tế, xã hội và chính trị.

Việc di chuyển của thể nhân tham gia TMDV theo phương thức 4 của GATS không chỉ phụ thuộc vào các cam kết quốc tế, mà còn vào việc thực thi các cam kết đó ở trong nước, chủ yếu thông qua pháp luật về XNC và quản lý việc làm của người nước ngoài.

2. Việc thực thi các cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ phương thức 4 của Thái Lan

2.1. Các quy định về giấy phép lao động

Sắc lệnh năm 2017 của Thái Lan (B.E. 2560), được sửa đổi bởi Sắc lệnh Khẩn cấp về Quản lý Việc làm của Người nước ngoài năm 2018 (B.E. 2561) đặt ra các quy tắc liên quan đến việc làm của người nước ngoài tại quốc gia này. Mục 59 của Sắc lệnh năm 2017 yêu cầu người nước ngoài muốn làm việc tại Thái Lan phải có GPLĐ.

Để tuân thủ quy tắc trên, sau khi nhập cảnh, người nước ngoài muốn làm việc tại Thái Lan phải nộp đơn xin GPLĐ tạm thời tại Sở Việc làm. GPLĐ được cấp cho thời hạn không quá 2 năm hoặc ngắn hơn theo hợp đồng lao động. GPLĐ có thể được gia hạn tối đa 2 năm theo nhu cầu. Theo Quy tắc của Sở Việc làm liên quan đến các nguyên tắc cho phép người nước ngoài làm việc tại Thái Lan năm 2009, việc cấp GPLĐ cho người nước ngoài phụ thuộc vào nhu cầu và tính phù hợp và dựa trên sự xem xét những yếu tố sau:

- An ninh nội bộ từ góc độ chính trị, tôn giáo, kinh tế và xã hội;
- Cơ hội việc làm cho công dân Thái Lan và nhu cầu LĐNN cho sự phát triển của đất nước;

10 Xem Biểu cam kết của Thái Lan trong lĩnh vực dịch vụ trong RCEP, <https://www.dfat.gov.au/sites/default/files/rcep-annex-ii-schedule-of-thailand.pdf>, truy cập ngày 01/4/2025.

- Lợi ích từ việc sử dụng LĐNN như: tăng đầu tư hoặc chi tiêu ngoại tệ, sử dụng số lượng lớn lao động Thái Lan, phát triển kỹ năng của người lao động Thái Lan.

Về nguyên tắc, một công ty được đăng ký theo luật Thái Lan được phép tuyển dụng 1 người nước ngoài cho mỗi phần vốn điều lệ đã thanh toán đầy đủ là 2 triệu baht, với tổng số người nước ngoài giới hạn ở 10 người/ mỗi công ty. Các công ty được đăng ký theo luật nước ngoài và tiến hành kinh doanh tại Thái Lan có thể tuyển dụng 1 người nước ngoài cho mỗi phần vốn điều lệ đã thanh toán đầy đủ là 3 triệu baht, với tổng số người nước ngoài giới hạn ở 10 người/ mỗi công ty. Tuy nhiên, giới hạn về số lượng GPLĐ sẽ không áp dụng trong các trường hợp liên quan đến (i) công việc sử dụng công nghệ mà người Thái không thể làm, hoặc (ii) không đủ công nhân để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước, hoặc (iii) công việc đòi hỏi kiến thức và chuyên môn sâu rộng để hoàn thành theo một dự án có thời hạn xác định, hoặc (iv) doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài và nhập khẩu ngoại tệ vào nước này không dưới 30 triệu baht trong năm qua, hoặc (v) người sử dụng lao động đã nộp thuế thu nhập cho chính phủ trong năm qua không dưới 3 triệu baht.

Mục 4 của Sắc lệnh năm 2017 loại trừ khỏi phạm vi của Sắc lệnh (i) người nhập cảnh Thái Lan để điều hành hoặc đầu tư vào kinh doanh hoặc là người có kiến thức với năng lực hoặc kỹ năng sẽ mang lại lợi ích cho sự phát triển của đất nước theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng và (ii) đại diện của các pháp nhân nước ngoài có giấy phép hoạt động kinh doanh theo luật về hoạt động kinh doanh nước ngoài. Nói cách khác những người nước ngoài nói trên được miễn yêu cầu có GPLĐ.

Ngoài ra, ở Thái Lan, theo Thông báo của Bộ Lao động về quy định các ngành nghề bị cấm đối với người nước ngoài có hiệu lực từ ngày 20/6/2020, thể nhân hiện diện cung cấp dịch vụ sẽ không được tham gia hoạt động trong một số ngành nghề. Thông báo đưa ra 4 danh sách: Danh sách 1 gồm những nghề nghiêm cấm người nước ngoài hoạt động,¹¹ Danh sách 2 gồm những nghề cấm người nước ngoài hoạt động trừ khi được phép theo thỏa thuận quốc tế hoặc nghĩa vụ khác của Thái

11 Gồm các ngành nghề: Chạm khắc gỗ; Lái xe có giới, lái xe chở hàng không dùng động cơ, hoặc lái xe chở hàng dùng động cơ, ngoại trừ lái máy bay quốc tế; Bán đấu giá; Cắt hoặc đánh bóng kim cương hoặc đá quý; Cắt tóc, làm tóc, hoặc điều trị sắc đẹp; Dệt vải bằng tay; Dệt chiếu hoặc làm đồ dùng từ sậy, mây, gai, rơm, hoặc vỏ tre; Làm giấy dầu bằng tay; Làm đồ sơn mài; Làm nhạc cụ Thái; Làm đồ chạm bạc; Làm đồ trang sức vàng, bạc hoặc vàng hồng; Làm đồ đồng; Làm búp bê Thái; Làm bát khất thực; Làm sản phẩm lụa thủ công; Làm tượng Phật; Làm ô giấy hoặc vải; Làm môi giới hoặc đại lý, ngoại trừ công việc môi giới hoặc đại lý trong thương mại quốc tế; Massage Thái; Cuốn thuốc lá bằng tay; Hướng dẫn viên du lịch hoặc điều hành tour du lịch ngắm cảnh; Bán hàng rong

Lan,¹² Danh sách 3 gồm những nghề người nước ngoài bị cấm làm trừ khi có kỹ năng hoặc bán kỹ năng làm việc cho một người sử dụng lao động;¹³ Danh sách 4 gồm những nghề cấm người nước ngoài tham gia, trừ khi làm cho một người sử dụng lao động và được nhập cảnh Thái Lan theo luật xuất nhập cảnh của Thái theo thỏa thuận hoặc ghi nhớ giữa chính phủ Thái Lan và chính phủ quốc gia khác.¹⁴

Từ những quan sát trên về quy định của Thái Lan về GPLĐ, có thể rút ra những nhận xét sau:

Thứ nhất, việc Sắc lệnh năm 2017 miễn GPLĐ cho người có kiến thức, năng lực, kỹ năng mang lại lợi ích cho sự phát triển của đất nước thể hiện mục đích thu hút nhân tài tham gia đóng góp cho Thái Lan. Đây là điều rất cần thiết trong bối cảnh cạnh tranh, toàn cầu hóa ngày nay. Thiết nghĩ, đây là giải pháp mà Việt Nam nên xem xét, học hỏi.

Thứ hai, cũng như Việt Nam, bên cạnh việc thực hiện mục tiêu tự do hóa TMDV và tuân thủ cam kết quốc tế, Thái Lan cũng nhắm đến những mục tiêu khác về kinh tế, xã hội, chính trị. Một số mục tiêu được Thái Lan thể hiện rất rõ ràng như: tạo cơ hội việc làm và phát triển kỹ năng cho công dân Thái Lan, tăng đầu tư và chi tiêu ngoại tệ, an ninh từ góc độ tôn giáo. Những mục tiêu này được thực hiện thông qua các hạn mức cụ thể được ấn định đối với số người được tuyển dụng, số tiền đầu tư, cũng như các ngoại lệ đối với giới hạn về số lượng GPLĐ dựa trên số thu nhập từ xuất khẩu và tiền thuế doanh nghiệp đóng, lĩnh vực hoạt động và tay nghề của người nước ngoài. Giải pháp này có thể được giải thích bởi điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo cũng như tầm nhìn của chính phủ Thái Lan. Thiết nghĩ, đây cũng là một giải pháp mà Việt Nam có thể xem xét. Riêng

12 Gồm các ngành nghề: Sắp chữ các ký tự Thái; Cuốn và xoắn tơ bằng tay; Công việc văn thư và thư ký; Dịch vụ pháp lý hoặc công việc kiện tụng (ngoại trừ liên quan đến trọng tài về luật nước ngoài); Kiểm soát, kiểm toán, thực hiện hoặc cung cấp dịch vụ kế toán (ngoại trừ công việc kiểm toán nội bộ không thường xuyên và làm việc theo các thỏa thuận hoặc nghĩa vụ quốc tế ràng buộc Thái Lan, được Hiệp hội Chuyên nghiệp cung cấp giấy chứng nhận trình độ chuyên môn); Công trình dân dụng liên quan đến tư vấn, lập kế hoạch dự án, thiết kế và tính toán, giám sát xây dựng hoặc sản xuất, kiểm tra, công việc quản lý để tổ chức hệ thống, nghiên cứu và thử nghiệm, ngoại trừ những người được đăng ký theo Thỏa thuận Công nhận lẫn nhau (MRA) của ASEAN và các thỏa thuận quốc tế khác liên quan đến dịch vụ kỹ thuật xuyên biên giới, hoặc người được cấp phép hành nghề kỹ sư được kiểm soát trong lĩnh vực kỹ thuật dân dụng theo luật Kỹ sư; Công việc kiến trúc chuyên nghiệp liên quan đến nghiên cứu dự án, thiết kế, quản lý và giám sát xây dựng, kiểm tra hoặc tư vấn, ngoại trừ kiến trúc sư chuyên nghiệp theo MRA ASEAN cho các dịch vụ kiến trúc và các thỏa thuận quốc tế khác liên quan đến dịch vụ kiến trúc xuyên biên giới từ Hội đồng Kiến trúc sư Thái Lan hoặc người được cấp phép hành nghề kiến trúc sư được kiểm soát theo luật Kiến trúc sư.

13 Gồm các ngành nghề: Nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp, hoặc ngư nghiệp; Xây gạch, mộc hoặc công việc xây dựng khác; Dệt chiếu; Làm dao; Làm giày; Làm mũ; May quần áo; Làm đồ gốm.

14 Gồm các ngành nghề: Lao động; Người bán hàng trước cửa hàng.

đối với tôn giáo, khác với Thái Lan, nơi Phật giáo là quốc giáo, Việt Nam theo chính sách hòa hợp các tôn giáo, mục tiêu an ninh tôn giáo chưa cần được đặt ra.

Thứ ba, danh sách các ngành nghề cấm/hạn chế thể nhân nước ngoài tham gia cung cấp dịch vụ có ý nghĩa rất lớn và thể hiện bản sắc của Thái Lan. Đặc biệt, Danh sách 1 bao gồm nhiều ngành nghề mang bản sắc văn hóa truyền thống, tâm linh như làm đồ sơn mài, nhạc cụ Thái, đồ trang sức vàng, bạc, đồ đồng, búp bê Thái, bát khất thực, tượng Phật, sản phẩm lụa thủ công; cũng như các dịch vụ như bán đấu giá, môi giới hoặc đại lý, massage Thái, hướng dẫn viên du lịch, bán hàng rong. Danh sách 2 gồm nhiều ngành dịch vụ cần kiểm soát để bảo đảm chất lượng dịch vụ và chủ quyền kinh tế như pháp lý, kiểm toán kế toán, xây dựng, kiến trúc. Tuy nhiên, danh sách này cũng ghi rõ ngoại lệ đối với trường hợp có cam kết quốc tế, đặc biệt là thỏa thuận công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia ASEAN. Các ngoại lệ đó thể hiện ý chí của Thái Lan trong việc tuân thủ cam kết quốc tế. Danh sách 3 bao gồm những ngành lao động phổ thông và không quá nhạy cảm, không mang bản sắc văn hóa dân tộc. Việc yêu cầu người nước ngoài phải có kỹ năng/bán kỹ năng tạo điều kiện tuyển chọn, thu hút những người LĐNN có tay nghề cao. Danh sách 4 gồm các ngành nghề lao động phổ thông.

Cần chú ý rằng việc người nước ngoài tham gia vào các ngành nghề trên về nguyên tắc đều bị cấm. Họ chỉ được tham gia khi rơi vào danh sách 2, 3, 4 và thỏa mãn những điều kiện nhất định. Quy định này có điểm mạnh làm rõ những trường hợp hạn chế đối với người nước ngoài, đóng góp cho mục đích bảo đảm chủ quyền văn hóa, kinh tế, bảo tồn bản sắc dân tộc và tâm linh. Trong nhiều trường hợp, bảo tồn bản sắc văn hóa, dân tộc cũng chính là bảo vệ lợi ích kinh tế. Việc hạn chế người nước ngoài tham gia hoạt động trong những lĩnh vực thuộc ngành nghề truyền thống và thực hiện những dịch vụ mang tính truyền thống, gắn kết với bản sắc văn hóa giúp bảo tồn văn hóa dân tộc, duy trì công ăn việc làm và nguồn thu nhập của một phần dân số ở quốc gia tiếp nhận. Đây là giải pháp mà Việt Nam cũng có thể xem xét. Tuy nhiên, Thái Lan có thể đưa ra những ngoại lệ trên vì cam kết TMQT của Thái Lan được thiết kế rất ít và ngắn ngay từ ban đầu. Do đó, cần lưu ý đặc trưng các cam kết của Việt Nam để thiết kế, áp dụng những biện pháp hướng tới mục đích tương tự như trên nhưng không vi phạm cam kết TMQT.

2.2. Các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú

Đạo luật Nhập cư Thái Lan năm 1978 (B.E. 2522) đặt ra các quy tắc liên quan đến việc cho phép người nước ngoài tạm thời nhập cảnh

Thái Lan cho các mục đích kinh doanh, học tập hoặc khóa đào tạo, báo chí, nghiên cứu khoa học, đào tạo hoặc giảng dạy, lao động có tay nghề và các mục đích khác được quy định trong Quy định của Bộ trưởng.

Điều đáng chú ý nhất trong quy định của Thái Lan về XNC đối với thể nhân nước ngoài hiện diện để cung cấp dịch vụ chính là quy định về “thị thực thông minh” và trường hợp người nước ngoài nhập cảnh Thái Lan để thực hiện “công việc cần thiết hoặc khẩn cấp hoặc công việc đặc biệt cần hoàn thành trong vòng 15 ngày”.

2.2.1. Thị thực thông minh

Để thúc đẩy sự phát triển của khu vực Hành lang Kinh tế phía Đông (*Eastern Economic Corridor*, EEC) theo chiến lược 20 năm của Thái Lan và Đạo luật EEC năm 2018, Thái Lan đã thông qua quy định về “thị thực thông minh”. Đây là một loại thị thực được thiết kế để thu hút lực lượng lao động có tay nghề cao, nhà đầu tư, giám đốc điều hành và các doanh nhân khởi nghiệp mong muốn làm việc hoặc đầu tư vào các ngành công nghiệp mục tiêu ở Thái Lan.¹⁵

Bốn loại thể nhân được cấp thị thực thông minh là: (i) các chuyên gia có tay nghề cao; (ii) nhà đầu tư (vào các doanh nghiệp dựa trên công nghệ trong các ngành công nghiệp mục tiêu); (iii) giám đốc điều hành cấp cao và (iv) các doanh nhân khởi nghiệp dựa trên công nghệ trong các ngành công nghiệp mục tiêu. Những đối tượng này sẽ được cấp phép cư trú tối đa 4 năm và được miễn xin GPLĐ.

Những ưu đãi mà các thể nhân này được hưởng về thị thực, đó là: (i) không bị yêu cầu GPLĐ để làm việc tại các công ty được chứng nhận (Trong trường hợp thay đổi công việc, phải có thêm chứng nhận phù hợp với các yêu cầu liên quan); (ii) được hưởng thị thực có thể gia hạn tối đa 4 năm, nhưng không vượt quá thời hạn hợp đồng lao động/dịch vụ; (iii) không cần giấy phép để nhập cảnh lại; (iv) vợ/chồng và con cái được phép ở lại Thái Lan trong cùng thời gian với người có thị thực; vợ/chồng nhập cảnh cùng được phép làm việc mà không cần GPLĐ.¹⁶

15 Các ngành công nghiệp mục tiêu bao gồm (i) ô tô thể hệ mới; (ii) du lịch chăm sóc sức khỏe, y tế; (iii) nông nghiệp và Công nghệ sinh học; (iv) hàng không và Hậu cần; (v) nhiên liệu sinh học và Hóa chất sinh học; (vi) kỹ thuật số; (vii) trung tâm Y tế; (viii) điện tử thông minh; (ix) thực phẩm cho tương lai; (x) tự động hóa và robot; (xi) giải quyết tranh chấp bằng phương pháp thay thế; (xii) phát triển nguồn nhân lực trong Khoa học và Công nghệ; (xiii) quản lý môi trường và Năng lượng tái tạo. Xem Thailand Investment and Expat Services Center (TIESC), “What is Smart Visa”, <https://smart-visa.boi.go.th/smart/pages/about.html#traget>, truy cập ngày 01/4/2025.

16 Thailand Investment and Expat Services Center (TIESC), “Smart Visa Program”, <https://smart-visa.boi.go.th/smart/index.html>, truy cập ngày 01/4/2025.

Có thể thấy, chính sách “thị thực thông minh” của Thái Lan thể hiện rõ mục tiêu thu hút các thể nhân hiện diện để cung cấp dịch vụ chất lượng cao và đóng góp vào việc phát triển các ngành công nghiệp mục tiêu. Trong các ngành này, có những ngành mang tính chiến lược đối với an ninh kinh tế của Thái Lan như nông nghiệp và công nghệ sinh học, nhiên liệu và hóa chất sinh học, thực phẩm cho tương lai, quản lý môi trường và năng lượng tái tạo, y tế, du lịch chăm sóc sức khỏe. Có những ngành cần thiết cho hiện đại hóa nền kinh tế như kỹ thuật số, điện tử thông minh, tự động hóa và robot, phát triển nguồn nhân lực trong khoa học và công nghệ. Có những ngành quan trọng cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, như giải quyết tranh chấp bằng phương pháp thay thế. Việc cho các chuyên gia cao cấp, giám đốc điều hành được hưởng thị thực tương đối dài, cho phép họ và vợ/chồng họ được làm việc mà không cần GPLĐ, cho phép vợ/chồng và các con của những người này được phép ở lại Thái Lan trong cùng thời gian có thị thực của họ là những biện pháp có tính hấp dẫn cao. Bên cạnh đó, các ưu đãi đáng kể về thủ tục thị thực cũng được dành cho các nhà đầu tư, khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp mục tiêu, có số vốn đầu tư lớn. Thiết nghĩ, kinh nghiệm này của Thái Lan rất đáng được tìm hiểu, học hỏi để thu hút được thể nhân cung cấp dịch vụ và nhà đầu tư chất lượng cao, phục vụ cho những mục tiêu phát triển của đất nước.

2.2.2. Trường hợp người nước ngoài nhập cảnh Thái Lan để thực hiện “công việc cần thiết hoặc khẩn cấp hoặc công việc đặc biệt cần hoàn thành trong vòng 15 ngày”

Mục 61 của Sắc lệnh năm 2017 quy định người nước ngoài nhập cảnh Thái Lan tạm thời theo luật nhập cư để thực hiện công việc cần thiết hoặc khẩn cấp hoặc công việc đặc biệt cần hoàn thành trong vòng 15 ngày được miễn yêu cầu có GPLĐ. Người nước ngoài đó được phép thực hiện công việc sau khi thông báo bằng văn bản cho Bộ trưởng. Năm 2020, Sở Việc làm ra Thông báo về việc xác định công việc cần thiết hoặc khẩn cấp hoặc công việc đặc biệt năm 2020 (B.E. 2563) (“Thông báo năm 2020”). Thông báo này có hiệu lực từ tháng 7/2022. Theo đó, “công việc cần thiết hoặc khẩn cấp hoặc công việc đặc biệt” phải là công việc được hoàn thành trong vòng 15 ngày và bao gồm: (1) tổ chức cuộc họp, khóa đào tạo, hội thảo, triển lãm hoặc hội chợ thương mại; (2) các bài giảng học thuật đặc biệt; (3) quản lý hàng không; (4) kiểm toán nội bộ không thường xuyên; (5) kiểm tra, theo dõi và giải quyết các vấn đề kỹ thuật; (6) kiểm soát chất lượng và kiểm tra hàng hóa và sản phẩm; (7) kiểm tra và cải tiến quy trình sản xuất; (8) kiểm tra

hoặc bảo trì máy móc và thiết bị máy phát điện; (9) bảo trì hoặc lắp đặt máy móc; (10) kỹ thuật viên xe điện; (11) kỹ thuật viên hệ thống máy bay hoặc thiết bị máy bay; (12) tư vấn về bảo trì máy móc hoặc bảo trì hệ thống điều khiển máy móc; (13) trình diễn máy móc và thử nghiệm máy móc; (14) làm phim và chụp ảnh; (15) tuyển dụng người tìm việc đi làm việc ở nước ngoài; (16) kiểm tra kỹ năng cho kỹ thuật viên đi làm việc ở nước ngoài. Nếu hết 15 ngày và công việc vẫn chưa hoàn thành, có thể yêu cầu gia hạn thời gian làm việc một lần trong khoảng thời gian 15 ngày.¹⁷

Trong những trường hợp này, người nước ngoài được miễn thủ tục xin GPLĐ, nếu người nước ngoài đó đáp ứng các điều kiện sau: (i) Được phép nhập cảnh và lưu trú (người có thị thực không định cư B); (ii) Thực hiện “công việc cần thiết hoặc khẩn cấp hoặc công việc đặc biệt” như được quy định trong Thông báo năm 2020 và công việc đó phải được hoàn thành trong thời gian tối đa là 30 ngày (thời gian ban đầu là 15 ngày, có thể được gia hạn thêm 15 ngày). Do đó, nếu các dịch vụ/công việc mà người nước ngoài cung cấp/thực hiện tại Thái Lan không thể hoàn thành trong thời gian tối đa 30 ngày (15 + 15 ngày), thì người nước ngoài phải nộp đơn xin giấy phép lao động tại Sở Việc làm để cung cấp dịch vụ hợp pháp tại Thái Lan.

Quy định trên của Thái Lan có giá trị lớn trong việc tạo điều kiện thông thoáng cho hiện diện thể nhân nhằm cung cấp các dịch vụ khẩn cấp, đặc biệt trong khoảng thời gian ngắn, giúp Thái Lan đẩy mạnh hoạt động trong các lĩnh vực phát triển thương mại, giáo dục, kỹ thuật, nhân lực.

Kết luận

Trong bài viết, các tác giả đã phân tích mô hình mà Thái Lan áp dụng khi cam kết và thực thi các cam kết về tự do hóa TMDV theo phương thức 4 trong khuôn khổ GATS, ASEAN và RCEP. Qua đó, các tác giả làm nổi bật những kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo. Tuy nhiên, trong tương lai, cần có những nghiên cứu so sánh sâu sắc và toàn diện hơn giữa mô hình của Thái Lan (cũng như các quốc gia phù hợp khác) và Việt Nam, không chỉ về mặt pháp lý mà còn về hiệu quả kinh tế, tác động xã hội và ảnh hưởng đến an ninh quốc gia. Trong các nghiên cứu này, có thể tập trung vào việc đánh giá các chính sách và biện pháp cụ thể mà các nước đã áp dụng, để từ đó rút ra những kiến nghị phù hợp cho Việt Nam. Những nghiên cứu

17 Department of trade negotiation, *Information on movement of natural person (mode 4)* (tiếng Thái), September 2022, <https://dtn.go.th/th/tradeinfo/ทางการเคลื่อนย้ายบุคคลธรรมดา-mode-4-?cate=-5f71569eef414057c420875c>

như vậy sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp Việt Nam xây dựng và thực thi các chính sách hiệu quả về tự do hóa TMDV phương thức 4, góp phần vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững của đất nước ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Jutamas Arunanondchai, Carsten Fink, “Trade in health services in the ASEAN region”, *Health Promotion International*, Vol. 21(1), 2006, <https://doi.org/10.1093/heapro/dal052>
- [2] Neil Balchin, Bernard Hoekman, Hope Martin, Maximiliano Mendez-Parra, Phyllis Papadavid, David Primack, Dirk Willem te Velde, *Trade in services and economic transformation*, ODI’s Supporting economic transformation programme, 2016
- [3] Trần Việt Dũng, Vũ Duy Cường, “Cơ chế giải quyết tranh chấp WTO và các tranh chấp đầu tư quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 3, 2010 [trans: Tran Viet Dung, Vu Duy Cuong, “The WTO dispute settlement mechanism and international investment disputes in the service sector”, *Legal Science Journal*, No. 3, 2010]
- [4] Đào Thị Thu Hằng, “Những nguyên tắc cơ bản trong hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS)”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 8, 2017 [trans: Dao Thi Thu Hang, “Fundamental principles in GATS”, *Vietnam Journal of Legal Sciences*, No. 8, 2017]
- [5] Đào Thị Thu Hằng, “Thực thi nguyên tắc tiếp cận thị trường trong thương mại dịch vụ ở Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 9, 2017 [trans: Dao Thi Thu Hang, “Implementation of market access principle for trade in services in Vietnam after 10 years of Vietnam’s accession to the WTO”, *Vietnam Journal of Legal Sciences*, Vol. 9, 2017]
- [6] Nguyễn Hoàng Thái Hy (chủ nhiệm đề tài), *Một số vụ kiện về thương mại dịch vụ trong khuôn khổ WTO – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, 2022 [trans: Nguyen Hoang Thai Hy (research group leader), *Disputes related to trade in services in the WTO – Experience for Vietnam*, University-level scientific research report, Ho Chi Minh City University of Law, 2022]
- [7] Arvid Lukauskas, Robert M. Stern, Gianni Zanini (ed.), *Handbook of trade policy for development*, OUP, 2013
- [8] Aaditya Mattoo, Robert M. Stern, Gianni Zanini, *A handbook of international trade in services*, OUP, 2008
- [9] OCDE, The World Bank, The International Organization for Migration, *A quick guide to the GATS and mode 4*, 2003
- [10] Marion Panizzon, *Trade and labor migration, GATS mode 4 and migration agreements*, Occasional papers No. 47, January 2010, Friedrich Elbert Stiftung
- [11] Pierre Sauvé, Gloria Pasadilla, Mia Mikic (ed.), *Service Sector Reforms Asia-Pacific Perspectives*, Asian Development Bank Institute and ARTNeT Secretariat, 2012
- [12] United Nations Department of Economic and social affairs statistics division, *Background note on GATS Mode 4 and its information needs: World Trade Organization and OECD*, TSG 2/8, Meeting for the Technical subgroup on Movement of natural persons – Mode 4, Paris, January – February 2005
- [13] Wusit Wibulpolprasert, Cha-aim Pachanee, Siriwan Pitayarangsarit, Pintusorn Hempisit, “International service trade and its implications for human resources for health: a case study of Thailand”, *Human Resources for Health*, 2004, <https://doi.org/10.1186/1478-4491-2-10>